| BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1095 /QĐ-LĐTBXH | *Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2016* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ THỌ
Số: 2838
ĐẾN Ngày: 26-8-16
Chuyển: LĐVP
P. VX. TH

## BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi toàn quốc, kết quả cụ thể như sau:

+ Tổng số hộ nghèo: 2.338.569 hộ;

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 9,88%:

+ Tổng số hộ cận nghèo: 1.235.784 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 5,22%;

+ Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 64 huyện nghèo (62 huyện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ và 02 huyện nghèo theo Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) là 371.990 hộ (chiếm tỷ lệ 50,43%); tổng số hộ cận nghèo là 94.611 hộ (chiếm tỷ lệ 12,83%)

+ Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 30 huyện nghèo theo các Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 161.178 hộ (chiếm tỷ lệ 38,29%); tổng số hộ cận nghèo là 46.563 (chiếm tỷ lệ 11,06%).

*(Phụ biểu chi tiết đính kèm)*

**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2016.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Vụ KHTC, Cổng TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, VPQGGN.

**BỘ TRƯỞNG**

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**Đào Ngọc Dung**

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2015 CỦA 64 HUYỆN NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP NGÀY 27/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ

*(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

| Tỉnh/Huyện | Tổng số hộ dân cư | Hộ Nghèo | | Hộ Cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* |
| **Tổng cộng** | **737,689** | **371,990** | **50.43** | **94,611** | **12.83** |
| **Hà Giang** | | | | | |
| 1. Mèo Vạc | 15,288 | 10,091 | 66.01 | 1,744 | 11.41 |
| 2. Đồng Văn | 15,203 | 10,815 | 71.14 | 1,701 | 11.19 |
| 3. Yên Minh | 16,706 | 10,261 | 61.42 | 2,182 | 13.06 |
| 4. Quản Bạ | 11,091 | 6,784 | 61.17 | 1,062 | 9.58 |
| 5. Xín Mần | 13,022 | 8,102 | 62.22 | 1,703 | 13.08 |
| 6. Hoàng Su Phì | 13,069 | 7,977 | 61.04 | 1,464 | 11.20 |
| **Cao Bằng** | | | | | |
| 7. Hà Quảng | 7,891 | 4,554 | 57.71 | 616 | 7.81 |
| 8. Bảo Lâm | 11,423 | 7,193 | 62.97 | 1,110 | 9.72 |
| 9. Bảo Lạc | 10,379 | 6,705 | 64.60 | 824 | 7.94 |
| 10. Thông Nông | 5,205 | 3,175 | 61.00 | 473 | 9.09 |
| 11. Hạ Lang | 5,867 | 3,476 | 59.25 | 640 | 10.91 |
| **Bắc Kạn** | | | | | |
| 12. Pác Nặm | 6,692 | 3,402 | 50.84 | 730 | 10.91 |
| 13. Ba Bể | 11,621 | 3,956 | 34.04 | 1,908 | 16.42 |
| **Lào Cai** | | | | | |
| 14. Bắc Hà | 12,914 | 7,183 | 55.62 | 505 | 3.91 |
| 15. Si Ma Cai | 6,780 | 3,865 | 57.01 | 865 | 12.76 |
| 16. Mường Khương | 12,717 | 7,223 | 56.80 | 1,786 | 14.04 |

| Tỉnh/Huyện | Tổng số hộ dân cư | Hộ Nghèo | | Hộ Cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* |
| **Yên Bái** | | | | | |
| 17. Trạm Tấu | 5,824 | 4,374 | 75.10 | 335 | 5.75 |
| 18. Mù Cang Chải | 10,436 | 7,841 | 75.13 | 767 | 7.35 |
| **Phú Thọ** | | | | | |
| 19. Tân Sơn | 20,280 | 6,192 | 30.53 | 3,722 | 18.35 |
| **Bắc Giang** | | | | | |
| 20. Sơn Động | 19,023 | 9,665 | 50.81 | 3,821 | 20.09 |
| **Điện Biên** | | | | | |
| 21. Điện Biên Đông | 12,070 | 8,555 | 70.88 | 633 | 5.24 |
| 22. Mường Ảng | 9,936 | 5,456 | 54.91 | 1183 | 11.91 |
| 23. Mường Nhé | 7,829 | 5,795 | 74.02 | 189 | 2.41 |
| 24. Tủa Chùa | 10,257 | 7,146 | 69.67 | 798 | 7.78 |
| 25. Nậm Pồ | 8,826 | 6,363 | 72.09 | 389 | 4.41 |
| **Lai Châu** | | | | | |
| 26. Phong Thổ | 15,031 | 6,459 | 42.97 | 2,308 | 15.35 |
| 27. Sìn Hồ | 15,056 | 7,907 | 52.52 | 2,229 | 14.80 |
| 28. Mường Tè | 8,672 | 5,338 | 61.55 | 465 | 5.36 |
| 29. Tân Uyên | 11,382 | 4,473 | 39.30 | 904 | 7.94 |
| 30. Than Uyên | 12,869 | 4,789 | 37.21 | 1,074 | 8.35 |
| 31. Nậm Nhùn | 5,277 | 2,420 | 45.86 | 414 | 7.85 |
| **Sơn La** | | | | | |
| 32. Mường La | 20,502 | 11,288 | 55.06 | 2,139 | 10.43 |
| 33. Quỳnh Nhai | 13,911 | 3,464 | 24.90 | 1,584 | 11.39 |
| 34. Phù Yên | 26,870 | 8,037 | 29.91 | 4,622 | 17.20 |
| 35. Bắc Yên | 12,972 | 5,151 | 39.71 | 1,266 | 9.76 |
| 36. Sốp Cộp | 9,788 | 4,895 | 50.01 | 1,039 | 10.62 |
| **Thanh Hóa** | | | | | |
| 37. Như Xuân | 16,200 | 6,053 | 37.36 | 2,261 | 13.96 |
| 38. Thường Xuân | 22,033 | 4,888 | 22.18 | 3,763 | 17.08 |
| 39. Lang Chánh | 11,268 | 4,285 | 38.03 | 2,154 | 19.12 |

| Tỉnh/Huyện | Tổng số hộ dân cư | Hộ Nghèo | | Hộ Cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* |
| 40. Bá Thước | 26,178 | 6,626 | 25.31 | 4,959 | 18.94 |
| 41. Quan Hóa | 10,763 | 3,817 | 35.46 | 2,069 | 19.22 |
| 42. Quan Sơn | 8,613 | 3,606 | 41.87 | 1,153 | 13.39 |
| 43. Mường Lát | 7,860 | 5,612 | 71.40 | 743 | 9.45 |
| **Nghệ An** | | | | | |
| 44. Quế Phong | 15,321 | 7,881 | 51.44 | 2,059 | 13.44 |
| 45. Kỳ Sơn | 15,199 | 9,966 | 65.57 | 1,765 | 11.61 |
| 46. Tương Dương | 17,228 | 8,586 | 49.84 | 2,863 | 16.62 |
| **Quảng Bình** | | | | | |
| 47. Minh Hóa | 12,631 | 5,579 | 44.17 | 4,668 | 36.96 |
| **Quảng Trị** | | | | | |
| 48. ĐaKrông | 8,737 | 4,941 | 56.55 | 634 | 7.26 |
| **Quảng Nam** | | | | | |
| 49. Phước Sơn | 6,320 | 3,203 | 50.68 | 660 | 10.44 |
| 50. Tây Giang | 4,387 | 2,108 | 48.05 | 74 | 1.69 |
| 51. Nam Trà My | 6,692 | 4,744 | 70.89 | 135 | 2.02 |
| **Quảng Ngãi** | | | | | |
| 52. Ba Tơ | 15,837 | 6,709 | 42.36 | 1,883 | 11.89 |
| 53. Sơn Hà | 20,722 | 8,063 | 38.91 | 2,770 | 13.37 |
| 54. Trà Bồng | 8,636 | 4,154 | 48.10 | 1,813 | 20.99 |
| 55. Sơn Tây | 5,191 | 3,117 | 60.05 | 412 | 7.94 |
| 56. Minh Long | 4,851 | 2,298 | 47.37 | 433 | 8.93 |
| 57. Tây Trà | 4,508 | 3,596 | 79.77 | 389 | 8.63 |
| **Bình Định** | | | | | |
| 58. An Lão | 8,210 | 5,326 | 64.87 | 938 | 11.43 |
| 59. Vĩnh Thạnh | 9,253 | 5,724 | 61.86 | 1,674 | 18.09 |
| 60. Vân Canh | 8,255 | 5,035 | 60.99 | 1,915 | 23.20 |
| **Ninh Thuận** | | | | | |
| 61. Bác Ái | 6,679 | 3,926 | 58.78 | 768 | 11.50 |
| **Kon Tum** | | | | | |
| 62. Kon Plong | 6,357 | 3,451 | 54.29 | 595 | 9.36 |
| 63. Tu Mơ Rông | 5,580 | 4,058 | 72.72 | 586 | 10.50 |
| **Lâm Đồng** | | | | | |
| 64. Đam Rông | 11,501 | 4,268 | 37.11 | 1,281 | 11.14 |

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2015 TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC

*(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)*

| STT | CẢ NƯỚC | Tổng số hộ dân | Hộ nghèo | | Hộ cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ |
| | **Cả nước** | **23,678,787** | **2,338,569** | **9.88** | **1,235,784** | **5.22** |
| **I** | **Miền núi Đông Bắc** | **2,593,746** | **538,011** | **20.74** | **221,169** | **8.53** |
| 1 | Hà Giang | 170,257 | 74,313 | 43.65 | 19,371 | 11.38 |
| 2 | Tuyên Quang | 200,762 | 55,827 | 27.81 | 18,050 | 8.99 |
| 3 | Cao Bằng | 123,215 | 52,409 | 42.53 | 12,110 | 9.83 |
| 4 | Lạng Sơn | 188,148 | 48,827 | 25.95 | 23,885 | 12.69 |
| 5 | Thái Nguyên | 313,950 | 42,080 | 13.40 | 28,054 | 8.94 |
| 6 | Bắc Giang | 435,938 | 60,745 | 13.93 | 35,724 | 8.19 |
| 7 | Lào Cai | 156,265 | 53,605 | 34.30 | 15,600 | 9.98 |
| 8 | Yên Bái | 202,949 | 65,374 | 32.21 | 15,640 | 7.71 |
| 9 | Phú Thọ | 388,635 | 46,785 | 12.04 | 32,880 | 8.46 |
| 10 | Quảng Ninh | 336,406 | 15,340 | 4.56 | 10,586 | 3.15 |
| 11 | Bắc Kạn | 77,221 | 22,706 | 29.40 | 9,269 | 12.00 |
| **II** | **Miền núi Tây Bắc** | **686,546** | **237,021** | **34.52** | **67,751** | **9.87** |
| 12 | Sơn La | 269,304 | 92,754 | 34.44 | 25,048 | 9.30 |
| 13 | Điện Biên | 118,844 | 57,214 | 48.14 | 9,135 | 7.69 |
| 14 | Lai Châu | 89,350 | 36,094 | 40.40 | 8,982 | 10.05 |
| 15 | Hòa Bình | 209,048 | 50,959 | 24.38 | 24,586 | 11.76 |
| **III** | **Đồng bằng sông Hồng** | **5,599,661** | **266,600** | **4.76** | **188,059** | **3.36** |
| 16 | Bắc Ninh | 308,860 | 10,897 | 3.53 | 9,278 | 3.00 |
| 17 | Vĩnh Phúc | 290,339 | 14,412 | 4.96 | 12,357 | 4.26 |
| 18 | Hà Nội | 1,788,692 | 53,193 | 2.97 | 22,312 | 1.25 |
| 19 | Hải Phòng | 539,170 | 20,805 | 3.86 | 16,750 | 3.11 |
| 20 | Nam Định | 594,530 | 33,864 | 5.70 | 36,474 | 6.13 |
| 21 | Hà Nam | 267,991 | 15,571 | 5.81 | 12,857 | 4.80 |
| 22 | Hải Dương | 560,844 | 40,348 | 7.19 | 23,939 | 4.27 |
| 23 | Hưng Yên | 350,496 | 23,881 | 6.81 | 14,318 | 4.09 |
| 24 | Thái Bình | 613,518 | 32,340 | 5.27 | 20,904 | 3.41 |
| 25 | Ninh Bình | 285,221 | 21,289 | 7.46 | 18,870 | 6.62 |
| **IV** | **Bắc Trung Bộ** | **2,786,904** | **348,358** | **12.50** | **259,829** | **9.32** |
| 26 | Thanh Hóa | 953,826 | 128,893 | 13.51 | 93,201 | 9.77 |
| 27 | Nghệ An | 786,733 | 95,205 | 12.10 | 80,464 | 10.23 |

| STT | CẢ NƯỚC | Tổng số hộ dân | Hộ nghèo | | Hộ cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ |
| 28 | Hà Tĩnh | 368,301 | 41,998 | 11.40 | 30,953 | 8.40 |
| 29 | Quảng Bình | 236,285 | 34,083 | 14.42 | 29,859 | 12.64 |
| 30 | Quảng Trị | 159,320 | 24,579 | 15.43 | 11,319 | 7.10 |
| 31 | Thừa Thiên Huế | 282,439 | 23,600 | 8.36 | 14,033 | 4.97 |
| **V** | **Duyên hải miền Trung** | **2,097,312** | **239,187** | **11.40** | **153,914** | **7.34** |
| 32 | TP. Đà Nẵng | 254,125 | 9,290 | 3.66 | 13,494 | 5.31 |
| 33 | Quảng Nam | 401,772 | 51,817 | 12.90 | 24,934 | 7.23 |
| 34 | Quảng Ngãi | 342,986 | 52,100 | 15.19 | 30,334 | 8.84 |
| 35 | Bình Định | 412,205 | 55,011 | 13.35 | 28,052 | 6.81 |
| 36 | Phú Yên | 244,040 | 30,803 | 12.62 | 20,021 | 8.20 |
| 37 | Khánh Hòa | 282,986 | 27,932 | 9.87 | 18,925 | 6.69 |
| 38 | Ninh Thuận | 159,198 | 23,767 | 14.93 | 14,043 | 8.82 |
| **VI** | **Tây Nguyên** | **1,312,515** | **225,030** | **17.14** | **90,598** | **6.90** |
| 39 | Gia Lai | 325,176 | 64,087 | 19.71 | 23,729 | 7.30 |
| 40 | Đắk Lắk | 421,250 | 81,592 | 19.37 | 34,884 | 8.28 |
| 41 | Đắk Nông | 144,132 | 27,761 | 19.26 | 8,871 | 6.15 |
| 42 | Kon Tum | 120,568 | 31,496 | 26.12 | 7,671 | 6.36 |
| 43 | Lâm Đồng | 301,389 | 20,094 | 6.67 | 15,443 | 5.12 |
| **VII** | **Đông Nam Bộ** | **4,107,400** | **50,321** | **1.23** | **37,727** | **0.92** |
| 44 | TP. Hồ Chí Minh | 1,962,121 | 344 | 0.02 | 3,905 | 0.20 |
| 45 | Bình Thuận | 295,442 | 17,162 | 5.81 | 11,658 | 3.95 |
| 46 | Tây Ninh | 291,830 | 6,117 | 2.10 | 6,467 | 2.22 |
| 47 | Bình Phước | 237,728 | 14,627 | 6.15 | 4,016 | 1.69 |
| 48 | Bình Dương | 284,343 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| 49 | Đồng Nai | 775,139 | 7,085 | 0.91 | 6,653 | 0.86 |
| 50 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 260,797 | 4,986 | 1.91 | 5,028 | 1.93 |
| **VIII** | **Đồng bằng Sông Cửu Long** | **4,494,703** | **434,041** | **9.66** | **216,737** | **4.82** |
| 51 | Long An | 389,617 | 15,704 | 4.03 | 14,490 | 3.72 |
| 52 | Đồng Tháp | 436,885 | 43,588 | 9.98 | 22,176 | 5.08 |
| 53 | An Giang | 542,333 | 45,789 | 8.44 | 27,876 | 5.14 |
| 54 | Tiền Giang | 457,400 | 26,858 | 5.87 | 16,817 | 3.68 |
| 55 | Bến Tre | 371,004 | 44,575 | 12.01 | 16,297 | 4.39 |
| 56 | Vĩnh Long | 278,257 | 17,405 | 6.26 | 11,031 | 3.96 |
| 57 | Trà Vinh | 268,291 | 35,506 | 13.23 | 20,599 | 7.68 |
| 58 | Hậu Giang | 194,782 | 29,045 | 14.91 | 5,853 | 3.00 |
| 59 | Cần Thơ | 315,984 | 16,165 | 5.12 | 8,357 | 2.64 |
| 60 | Sóc Trăng | 323,163 | 57,814 | 17.89 | 34,594 | 10.70 |
| 61 | Kiên Giang | 421,438 | 41,200 | 9.78 | 13,699 | 3.25 |
| 62 | Bạc Liêu | 198,464 | 30,855 | 15.55 | 13,951 | 7.03 |
| 63 | Cà Mau | 297,085 | 29,537 | 9.94 | 10,997 | 3.70 |

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG XẾP HẠNG MỨC ĐỘ NGHÈO GIỮA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2015

*(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)*

| XẾP HẠNG THEO TỔNG SỐ HỘ NGHÈO | | | XẾP HẠNG THEO TỶ LỆ HỘ NGHÈO | | |
|---|---|---|---|---|---|
| XẾP HẠNG | TỈNH, THÀNH PHỐ | TỔNG SỐ HỘ NGHÈO | XẾP HẠNG | TỈNH, THÀNH PHỐ | TỶ LỆ (%) |
| 1 | Thanh Hóa | 128,893 | 1 | Điện Biên | 48.14 |
| 2 | Nghệ An | 95,205 | 2 | Hà Giang | 43.65 |
| 3 | Sơn La | 92,754 | 3 | Cao Bằng | 42.53 |
| 4 | Đắk Lắk | 81,592 | 4 | Lai Châu | 40.40 |
| 5 | Hà Giang | 74,313 | 5 | Sơn La | 34.44 |
| 6 | Yên Bái | 65,374 | 6 | Lào Cai | 34.30 |
| 7 | Gia Lai | 64,087 | 7 | Yên Bái | 32.21 |
| 8 | Bắc Giang | 60,745 | 8 | Bắc Kạn | 29.40 |
| 9 | Sóc Trăng | 57,814 | 9 | Tuyên Quang | 27.81 |
| 10 | Điện Biên | 57,214 | 10 | Kon Tum | 26.12 |
| 11 | Tuyên Quang | 55,827 | 11 | Lạng Sơn | 25.95 |
| 12 | Bình Định | 55,011 | 12 | Hòa Bình | 24.38 |
| 13 | Lào Cai | 53,605 | 13 | Gia Lai | 19.71 |
| 14 | Hà Nội | 53,193 | 14 | Đắk Lắk | 19.37 |
| 15 | Cao Bằng | 52,409 | 15 | Đắk Nông | 19.26 |
| 16 | Quảng Ngãi | 52,100 | 16 | Sóc Trăng | 17.89 |
| 17 | Quảng Nam | 51,817 | 17 | Bạc Liêu | 15.55 |
| 18 | Hòa Bình | 50,959 | 18 | Quảng Trị | 15.43 |
| 19 | Lạng Sơn | 48,827 | 19 | Quảng Ngãi | 15.19 |
| 20 | Phú Thọ | 46,785 | 20 | Ninh Thuận | 14.93 |
| 21 | An Giang | 45,789 | 21 | Hậu Giang | 14.91 |
| 22 | Bến Tre | 44,575 | 22 | Quảng Bình | 14.42 |
| 23 | Đồng Tháp | 43,588 | 23 | Bắc Giang | 13.93 |
| 24 | Thái Nguyên | 42,080 | 24 | Thanh Hóa | 13.51 |
| 25 | Hà Tĩnh | 41,998 | 25 | Thái Nguyên | 13.40 |
| 26 | Kiên Giang | 41,200 | 26 | Bình Định | 13.35 |
| 27 | Hải Dương | 40,348 | 27 | Trà Vinh | 13.23 |
| 28 | Lai Châu | 36,094 | 28 | Quảng Nam | 12.90 |
| 29 | Trà Vinh | 35,506 | 29 | Phú Yên | 12.62 |

| XẾP HẠNG THEO TỔNG SỐ HỘ NGHÈO | | | XẾP HẠNG THEO TỶ LỆ HỘ NGHÈO | | |
|---|---|---|---|---|---|
| XẾP HẠNG | TỈNH, THÀNH PHỐ | TỔNG SỐ HỘ NGHÈO | XẾP HẠNG | TỈNH, THÀNH PHỐ | TỶ LỆ (%) |
| 30 | Quảng Bình | 34,083 | 30 | Nghệ An | 12.10 |
| 31 | Nam Định | 33,864 | 31 | Phú Thọ | 12.04 |
| 32 | Thái Bình | 32,340 | 32 | Bến Tre | 12.01 |
| 33 | Kon Tum | 31,496 | 33 | Hà Tĩnh | 11.40 |
| 34 | Bạc Liêu | 30,855 | 34 | Đồng Tháp | 9.98 |
| 35 | Phú Yên | 30,803 | 35 | Cà Mau | 9.94 |
| 36 | Cà Mau | 29,537 | 36 | Khánh Hòa | 9.87 |
| 37 | Hậu Giang | 29,045 | 37 | Kiên Giang | 9.78 |
| 38 | Khánh Hòa | 27,932 | 38 | An Giang | 8.44 |
| 39 | Đắk Nông | 27,761 | 39 | Thừa Thiên Huế | 8.36 |
| 40 | Tiền Giang | 26,858 | 40 | Ninh Bình | 7.46 |
| 41 | Quảng Trị | 24,579 | 41 | Hải Dương | 7.19 |
| 42 | Hưng Yên | 23,881 | 42 | Hưng Yên | 6.81 |
| 43 | Ninh Thuận | 23,767 | 43 | Lâm Đồng | 6.67 |
| 44 | Thừa Thiên Huế | 23,600 | 44 | Vĩnh Long | 6.26 |
| 45 | Bắc Kạn | 22,706 | 45 | Bình Phước | 6.15 |
| 46 | Ninh Bình | 21,289 | 46 | Tiền Giang | 5.87 |
| 47 | Hải Phòng | 20,805 | 47 | Hà Nam | 5.81 |
| 48 | Lâm Đồng | 20,094 | 48 | Bình Thuận | 5.81 |
| 49 | Vĩnh Long | 17,405 | 49 | Nam Định | 5.70 |
| 50 | Bình Thuận | 17,162 | 50 | Thái Bình | 5.27 |
| 51 | Cần Thơ | 16,165 | 51 | Cần Thơ | 5.12 |
| 52 | Long An | 15,704 | 52 | Vĩnh Phúc | 4.96 |
| 53 | Hà Nam | 15,571 | 53 | Quảng Ninh | 4.56 |
| 54 | Quảng Ninh | 15,340 | 54 | Long An | 4.03 |
| 55 | Bình Phước | 14,627 | 55 | Hải Phòng | 3.86 |
| 56 | Vĩnh Phúc | 14,412 | 56 | TP. Đà Nẵng | 3.66 |
| 57 | Bắc Ninh | 10,897 | 57 | Bắc Ninh | 3.53 |
| 58 | TP. Đà Nẵng | 9,290 | 58 | Hà Nội | 2.97 |
| 59 | Đồng Nai | 7,085 | 59 | Tây Ninh | 2.10 |
| 60 | Tây Ninh | 6,117 | 60 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.91 |
| 61 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4,986 | 61 | Đồng Nai | 0.91 |
| 62 | TP. Hồ Chí Minh | 344 | 62 | TP. Hồ Chí Minh | 0.02 |
| 63 | Bình Dương | 0 | 63 | Bình Dương | 0.00 |

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2015 CỦA CÁC HUYỆN NGHÈO ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 30a/2008/NQ-CP NGÀY 27/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ

*(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

| Tỉnh/Huyện | Tổng số hộ | Hộ Nghèo | | Hộ Cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* |
| **Tổng cộng** | **420,991** | **161,178** | **38.29** | **46,563** | **11.06** |
| **Cao Bằng** | | | | | |
| 1. Thạch An | 7,710 | 2,970 | 38.52 | 1,914 | 24.82 |
| **Thái Nguyên** | | | | | |
| *2. Võ Nhai* | *16,847* | *6,042* | *35.86* | *1,870* | *11.10* |
| **Tuyên Quang** | | | | | |
| 3. Lâm Bình | 7,329 | 4,455 | 60.79 | 937 | 12.78 |
| **Lào Cai** | | | | | |
| 4. Văn Bàn | 18,830 | 6,622 | 35.17 | 2,999 | 15.93 |
| 5. Sa Pa | 11,884 | 6,030 | 50.74 | 1,018 | 8.57 |
| 6. Bát Xát | 16,642 | 7,505 | 45.10 | 870 | 5.23 |
| **Lạng Sơn** | | | | | |
| 7. Bình Gia | 12,585 | 5,841 | 46.41 | 1,898 | 15.08 |
| 8. Đình Lập | 6,750 | 2,831 | 41.94 | 1,338 | 19.82 |
| **Điện Biên** | | | | | |
| 9. Mường Chà | 8,297 | 5,862 | 70.65 | 622 | 7.50 |
| 10. Tuần Giáo | 17,278 | 9,606 | 55.60 | 2,242 | 12.98 |
| **Hòa Bình** | | | | | |
| 11. Đà Bắc | 13,762 | 7,122 | 51.75 | 1,906 | 13.85 |
| 12. Kim Bôi | 26,358 | 9,236 | 35.04 | 5,126 | 19.45 |

| Tỉnh/Huyện | Tổng số hộ | Hộ Nghèo | | Hộ Cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Số hộ* | *Tỷ lệ* | *Số hộ* | *Tỷ lệ* |
| **Nghệ An** | | | | | |
| 13. Quỳ Châu | 14,219 | 7,187 | 50.55 | 1,900 | 13.36 |
| **Hà Tĩnh** | | | | | |
| *14. Vũ Quang* | *9,126* | *1,375* | *15.07* | *962* | *10.54* |
| *15. Hương Khê* | *31,344* | *4,962* | *15.83* | *2,528* | *8.07* |
| **Quảng Nam** | | | | | |
| *16. Bắc Trà My* | *10,306* | *5,365* | *52.06* | *591* | *5.73* |
| 17. Đông Giang | 6,374 | 3,154 | 49.48 | 306 | 4.80 |
| 18. Nam Giang | 6,272 | 3,643 | 58.08 | 363 | 5.79 |
| **Kon Tum** | | | | | |
| 19. Đắk Glei | 11,219 | 4,766 | 42.48 | 1,123 | 10.01 |
| 20. Sa Thầy | 11,559 | 4,658 | 40.30 | 983 | 8.50 |
| 21. Kon Rẫy | 6,344 | 2,999 | 47.27 | 519 | 8.18 |
| **Gia Lai** | | | | | |
| 22. Kbang | 16,290 | 4,352 | 26.72 | 2,218 | 13.62 |
| 23. Kông Chro | 10,445 | 5,624 | 53.84 | 671 | 6.42 |
| 24. Krong Pa | 17,193 | 6,917 | 40.23 | 1,551 | 9.02 |
| 25. Ia Pa | 11,732 | 4,348 | 37.06 | 1,321 | 11.26 |
| **Đắk Nông** | | | | | |
| *26. Đắk Glong* | *13,178* | *8,256* | *62.65* | *546* | *4.14* |
| **Phú Yên** | | | | | |
| 27. Sông Hinh | 12,195 | 3,750 | 30.75 | 1,599 | 13.11 |
| 28. Đồng Xuân | 17,450 | 2,790 | 15.99 | 1,863 | 10.68 |
| **Tiền Giang** | | | | | |
| *29. Tân Phú Đông* | *11,242* | *4,774* | *42.47* | *994* | *8.84* |
| **Trà Vinh** | | | | | |
| *30. Trà Cú* | *40,231* | *8,136* | *20.22* | *3,785* | *9.41* |

**Ghi chú:**

*+ Những huyện in nghiêng là những huyện theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ;*

*+ Những huyện in đứng là những huyện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ.*